

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 965 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong, Phú Quý được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 12/5/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-STNMT ngày 21/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 03 kèm theo*).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 04 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuy Phong.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tuy Phong có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để

thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, UBND huyện tập trung, rà soát để tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn

liên với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND huyện Tuy Phong và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Tuy Phong đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuy Phong.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 01:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7-3)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	77.858,45	100,00	77.858,45		77.858,45	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	68.777,14	88,34	68.123		68.122,71	99,05	-654,43
1.1	Đất trồng lúa	2.891,41	3,71	2.130		2.129,79	3,10	-761,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.891,41	3,71	2.130		2.129,79	3,10	-761,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	5.176,73	6,65		6.230	6.230,14	9,06	1.053,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.231,33	13,14	8.342		8.342,34	12,13	-1.888,99
1.4	Đất rừng đặc dụng							
1.5	Đất rừng phòng hộ	28.375,45	36,44	28.031		28.030,52	40,76	-344,93
1.6	Đất rừng sản xuất	20.642,90	26,51	21.964		21.963,84	31,93	1.320,93
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	745,77	0,96		755	754,75	1,10	8,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				50	50,00	0,07	50,00
1.9	Đất làm muối	473,92	0,61		449	449,35	0,65	-24,57
1.10	Đất nông nghiệp khác	239,63	0,31		172	171,99	0,25	-67,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.765,59	8,69	9.134		9.134,49	13,28	2.368,89
I	Đất ở tại nông thôn	963,49	1,24	1.113		1.112,64	1,62	149,15
2.2	Đất ở tại đô thị	348,46	0,45	615		614,51	0,89	266,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,03	0,02	17	8	25,45	0,04	7,42
2.4	Đất quốc phòng	44,84	0,06	61		61,44	0,09	16,60
2.5	Đất an ninh	2,96	0,00	26		26,16	0,04	23,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	109,57	0,14	178	-35	142,32	0,21	32,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,22	0,02	22		21,65	0,03	4,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,64	0,01	12		11,77	0,02	5,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	63,65	0,08	114	-35	78,81	0,11	15,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	14,76	0,02	23		22,92	0,03	8,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	7,30	0,01	7		7,16	0,01	-0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.020,21	1,31	1.534	617	2.151,39	3,13	1.131,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	149,98	0,19	150		149,98	0,22	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	5,89	0,01	61		60,69	0,09	54,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	391,32	0,50	744		744,47	1,08	353,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	162,60	0,21	283	-66	216,16	0,31	53,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	310,41	0,40	296	684	980,09	1,43	669,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.440,02	3,13	3.945	-688	3.256,97	4,74	816,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.086,76	1,40	1.320	93	1.412,92	2,05	326,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	91,48	0,12	287	-39	247,91	0,36	156,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	3,97	0,01		29	29,28	0,04	25,31
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				16	16,25	0,02	16,25
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,43	0,00	1		1,43	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	8,48	0,01	48	-7	41,03	0,06	32,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1.231,47	1,58	2.286	-832	1.454,24	2,11	222,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,16	0,00	2		2,17	0,00	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,66	0,01		9	8,88	0,01	3,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	8,61	0,01		43	42,86	0,06	34,25
2.9	Đất tôn giáo	28,11	0,04	28		28,03	0,04	-0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	15,14	0,02		15	15,16	0,02	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	611,74	0,79	749	-73	675,91	0,98	64,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.163,01	1,49		1.025	1.024,50	1,49	-138,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	406,67	0,52		402	401,61	0,58	-5,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	756,34	0,97		623	622,89	0,91	-133,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2.315,71	2,97	601		601,25	0,87	-1.714,47
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.136,05	1,46		198	198,27	0,29	-937,79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	862,05	1,11		182	181,57	0,26	-680,48
3.3	Núi đá không có rừng cây	317,61	0,41		221	221,41	0,32	-96,20
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng							

Phụ lục 02:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thề	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.171,99			188,91		249,27	121,52	377,90		133,28	73,49	27,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	789,65			188,91		238,34		362,40				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,92						121,52	15,50		133,28		27,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84,42					10,93					73,49	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	542,48	80,26	51,51	2,09	50,83	177,00	24,43	81,48		18,17	42,14	14,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,08			1,16						0,40	0,52	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14							0,14				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,77	0,02	1,00	0,73	1,80		0,16	0,01			1,79	59,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,07	0,02	1,00	0,73			0,05	0,01				59,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,70				1,80		0,11				1,79	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9,16			6,65							0,01	2,5
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	15,97	1,29	0,56	6,65	1,00	1,00	2,23		2,23	1,00	0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,50											2,5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02							0,02				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08						0,08					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu	NTD	31,15	13,50	1,01	6,81	1,07	7,24		0,02			1,5	

[illegible]

Phụ lục 04:

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 965 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thế	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+... +(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.955,90	274,83	265,79	126,68	104,92	409,12	194,98	71,59	77,72	36,52	255,60	138,14
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,42			0,03			0,38	4,86	0,16	0,64	0,33	0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	530,70	224,13	41,78	41,46	10,26	16,50	50,18	7,26	0,98	7,36	115,27	15,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.097,72	50,71	108,35	85,15	51,18	326,58	133,13	50,37	32,84	20,22	116,89	122,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	193,02		94,67	0,04	17,50	34,52	0,32		43,74		2,22	0,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,23				3,63	11,83	4,87	9,10			0,53	0,27
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	64,97		21,00		12,52	19,69				8,27	3,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	24,57				9,83					0,03	14,71	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,26						6,11				2,15	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử		2.504,46	36,83		13,40	21,08	51,13	455,79	751,70	570,31	150,29	344,23	109,70

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Ri Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
	Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,38	4,50		0,08		5,34						0,46
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,59	1,50	0,09									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,95	0,65					0,30					